

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI



MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-ĐHĐN ngày 17/10/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai).*

Đồng Nai, 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH	3
1.1. Giới thiệu chung chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Mầm non.	3
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non	3
2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	4
2.1. Triết lí giáo dục của trường Đại học Đồng Nai	4
2.2. Tâm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non.....	5
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	6
3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP.....	8
4.1. Vị trí việc làm.....	8
4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	8
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.	8
5.1. Thông tin tuyển sinh.....	8
5.2. Quy trình đào tạo.....	8
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.....	9
6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	9
6.1. Chiến lược dạy học trực tiếp	9
6.2. Chiến lược dạy học gián tiếp.....	9
6.3. Học trải nghiệm.....	10
6.4. Dạy học tương tác	10
6.5. Tự học	11
7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA-ĐÁNH GIÁ	13
7.1. Các phương pháp kiểm tra - đánh giá	13
7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá.....	14
8.1. Cấu trúc chương trình	27
8.2. Nội dung chương trình	27
8.3. Ma trận tương ứng các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	31
8.4. Kế hoạch giảng dạy.....	37

8.5. Mô tả các học phần	41
9. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT	Error! Bookmark not defined.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Mầm non.

Chương trình đào tạo Ngành Giáo dục Mầm non hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, việc đào tạo lực lượng giáo viên nhằm thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ chiến lược.

Chương trình được phát triển theo tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu của xã hội và các đơn vị công tác, đặc biệt là phục vụ cho sự nghiệp giáo dục của Tỉnh Đồng Nai và các địa phương lân cận. Nội dung chương trình được thiết kế trên cơ sở có tham chiếu với chương trình đào tạo của các đơn vị có đào tạo cử nhân Giáo dục Mầm non có uy tín trong nước: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Tân Trào (Tuyên Quang), Trường Đại học An Giang.

Chương trình đào tạo theo hệ thống đào tạo tín chỉ nhằm trang bị hệ thống kiến thức về Giáo dục Mầm non và khối kiến thức chuyên ngành đào tạo giáo viên, hình thành cho người học phương pháp tiếp cận những vấn đề thực tiễn của dạy học Mầm non một cách khoa học và thực tiễn. Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học phát triển năng lực học tập suốt đời.

Chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Đồng Nai được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ:

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- Khối học phần chung: 23 tín chỉ
- Khối học phần theo chức danh nghề nghiệp: 108 tín chỉ
- + Học phần cơ sở ngành: 31 tín chỉ
- + Học phần chuyên ngành : 77 tín chỉ

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non

Tên chương trình: Giáo dục Mầm non

Tên chương trình tiếng Anh: Pre - School Education

Mã ngành đào tạo: 7140201

Đơn vị cấp bằng: Đại học Đồng Nai

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lí giáo dục của trường Đại học Đồng Nai

Sứ mạng: Đào tạo trình độ đại học, bồi dưỡng ngắn hạn, cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc chuyên nghiệp cho các trường học, các doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và người học; Hợp tác, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai và khu vực Đông Nam bộ.

Tầm nhìn: Đến 2025 và 2030, Trường Đại học Đồng Nai trở thành cơ sở đào tạo khoa học và công nghệ có thế mạnh trong các lĩnh vực Sư phạm, quản lí giáo dục, đào tạo ngoại ngữ và các chuyên ngành kỹ thuật, logistics, thương mại điện tử, kinh tế và du lịch phục vụ cho phát triển của Cảng hàng không Long Thành, các khu công nghiệp gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Giá trị cốt lõi: Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Hợp tác - Phát triển.

Triết lí giáo dục: Học để biết - Học để làm - Học để cùng chung sống - Học để tự khẳng định mình.

2.1.1. Học để biết

Người học có khả năng:

- Tự khám phá tri thức của nhân loại;
- Thiết lập mối quan hệ giữa tri thức cũ và mới;
- Ghi nhớ sâu sắc, ứng dụng những tri thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế.

2.1.2. Học để làm

Người học có khả năng:

- Sử dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ để giải quyết được những vấn đề thực tế;
- Trình bày cho người khác một cách mạch lạc những tri thức đã học và kỹ năng đã làm;

- Lao động để bản thân tồn tại, đồng thời tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội.

2.1.3. Học để chung sống

Người học có khả năng:

- Làm việc nhóm, lập kế hoạch và quản lí công việc, giao tiếp, đồng cảm, hỗ trợ, bao dung, tha thứ;

- Ứng phó với những thách thức của cuộc sống;

- Quý trọng những điều hay lẽ phải trong cuộc sống, yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường.

2.1.4. Học để tự khẳng định mình

Người học có khả năng:

- Tạo lập và phát triển được giá trị của riêng mình;

- Tạo ra tri thức mới, giá trị mới cho bản thân và cộng đồng.

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non Trường Đại học Đồng Nai tích cực hướng tới công cuộc thực hiện đổi mới giáo dục - đào tạo, góp phần nâng cao, phát triển giáo dục của nhà trường.

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành cơ sở đào tạo giáo viên mầm non và giáo viên tiểu học đáng tin cậy tại địa phương, toàn khu vực phía Nam.

Phấn đấu đến năm 2030 trở thành một trong những trường đại học có uy tín, đào tạo giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học chất lượng cao từ bậc đại học đến sau đại học với các chương trình đào tạo đạt kiểm định theo tiêu chuẩn khu vực Đông Nam Á.

2.2.2. Sứ mạng

Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non Trường Đại học Đồng Nai là cơ sở giáo dục có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học đạt chất lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu trong tiến trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai, trong khu vực Đông Nam Bộ cũng như cả nước.

2.2.3. Mục tiêu chiến lược của Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non

Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non Trường Đại học Đồng Nai sẽ sớm xây dựng Chiến lược phát triển Khoa trong giai đoạn 05 năm và 10 năm tới. Xây dựng và đưa ra vận hành chính sách về hệ thống quy trình, quy định công tác, kế hoạch giảng dạy hàng tháng hoặc theo từng học kì.

Liên tục rà soát, cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo theo chương trình giáo dục mầm non và chuẩn chương trình Giáo dục phổ thông mới nhất do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Giáo dục mầm non có đủ phẩm chất và năng lực nghề nghiệp, đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi và phát triển của xã hội; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu chuyên môn ở trình độ cao hơn.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

- PO1: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức khoa học nền tảng thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo vào nghề nghiệp và cuộc sống.

- PO2: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm, kiến thức chuyên ngành vào công tác chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

- Về kỹ năng:

+ Kỹ năng nghề nghiệp:

- PO3: Vận dụng kiến thức, kỹ năng được rèn luyện vào công tác chăm sóc giáo dục trẻ ở trường mầm non

+ Kỹ năng mềm:

- PO4. Sử dụng linh hoạt một số kỹ năng xã hội cần thiết, phù hợp trong hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non.

- Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

- PO5: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có lối sống trung thực, giản dị, có ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có tinh thần học tập suốt đời.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 1. Chuẩn đầu ra (PLOs) của chương trình đào tạo ngành.

PLOs	PLOs Detail
A1. Kiến thức chung	
	PLO1. Vận dụng các kiến thức chung vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.
A2. Kiến thức theo chức danh nghề nghiệp	PLO2. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non và quản lý giáo dục Mầm non. PLO3. Áp dụng được những kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục học mầm non và các kiến thức bổ trợ vào việc thiết kế, tổ chức quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ hoặc các hoạt động nghề nghiệp khác. PLO4. Đánh giá những diễn biến tâm, sinh lý của trẻ theo lứa tuổi, trình độ đạt được của trẻ và xác định những nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ nhằm thực hiện công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể.
B1. Kỹ năng chung	
	PLO5. Thành thạo kỹ năng xã hội trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. PLO6. Thành thạo kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp. PLO7. Phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu.
B2. Kỹ năng nghề nghiệp	PLO8. Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ ở trường mầm non, PLO9. Kỹ năng quản lý giáo dục mầm non. PLO10. Phát triển chương trình giáo dục mầm non. PLO11. Nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non PLO12. Đánh giá bối cảnh xã hội và giáo dục; xu thế phát triển giáo dục trong nước và trên thế giới. PLO13. Phối hợp các lực lượng trong giáo dục trẻ mầm non.
C. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	
	PLO14. Thực hiện trách nhiệm xã hội

	PLO15. Thể hiện tác phong, đạo đức nhà giáo và đam mê nghề nghiệp.
--	---

Chuẩn nghề nghiệp quốc tế thể hiện năng lực thực hiện KSA (Knowledge, Skills, Altitude)

Bảng 2. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x														
PO2		x	x	x											
PO3								x	x	x	x	x	x		
PO4					x	x	x								
PO5														x	x

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP.

4.1. Vị trí việc làm.

- Giáo viên mầm non, cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non.
- Chuyên viên trong các cơ quan, tổ chức có liên quan tới đối tượng hoạt động là trẻ mầm non.
- Nghiên cứu viên về chuyên môn nghiệp vụ giáo dục mầm non.

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.

Tự học để nâng cao trình độ và tham dự các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về giáo dục mầm non

Tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ...

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.

5.1. Thông tin tuyển sinh.

Mã ngành: 7140201

Theo quy định Bộ Giáo dục và quy chế tuyển sinh của trường Đại học Đồng Nai.

5.2. Quy trình đào tạo.

Theo quy chế đào tạo Đại học của trường Đại học Đồng Nai ban hành theo quyết định 1337/ QĐ/ĐHĐN ngày 29/10/2021 của hiệu trưởng trường Đại học Đồng Nai

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.

Căn cứ điều 14, chương III, Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Đồng Nai- số 1337- QĐ- ĐHĐN ngày 29/10/2021.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

6.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

(1) Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

(2) Thuyết trình: giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt. Phương pháp này được sử dụng đối với phần kiến thức lí thuyết, mục đích là giúp người học có hiểu biết sâu sắc về những nội dung lí thuyết của học phần.

(3) Đàm thoại: giảng viên đưa ra hệ thống các câu hỏi để người học trả lời nhằm gợi mở sáng tỏ những vấn đề mới; tự khai phá những tri thức mới bằng sự tái hiện những tài liệu đã học hoặc từ những kinh nghiệm đã tích lũy được, nhằm giúp người học củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết, hệ thống hóa tri thức đã tiếp thu được.

(4) Bài tập: người học sẽ giải bài tập liên quan tới nội dung lí thuyết đã học và giảng viên sẽ hướng dẫn, xác nhận kết quả. Phương pháp này được sử dụng đối với phần kiến thức bài tập nhằm mục đích giúp người học vận dụng kiến thức môn học vào việc giải quyết các bài toán và giải thích các hiện tượng trong tự nhiên liên quan đến môn học; rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ hóa học để thuyết trình cách giải bài tập; kỹ năng tương tác với tập thể; kỹ năng viết và trình bày bảng. Từ đó hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời.

6.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được

thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

(1) Câu hỏi gợi mở: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

(2) Nêu và giải quyết vấn đề: Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

(3). Dạy học theo tình huống: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

6.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Sinh viên học thông qua làm và trải nghiệm.

(1) Thực tập, thực tế: Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các trường mầm non để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các kỹ năng các phương pháp, quan điểm giáo dục đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

(2) Thực hành: Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác, sinh viên quan sát và thực hành lại. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

6.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải

quyết vấn đề. Từ đó, giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

(1) Thảo luận: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(2) Học nhóm: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

6.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

(1) Bài tập ở nhà

Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

(2) Bài tập lớn:

Người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

(3) Báo cáo thực tập:

Người học báo cáo về quá trình thực tập giảng dạy trước khi tốt nghiệp ra trường. Báo cáo tổng kết lại những kỹ năng, trải nghiệm và bài học trong quá trình tham gia thực tập tại một trường phổ thông.

(4) Bài tập cuối khóa, khóa luận:

Thường được làm vào năm cuối cùng của quá trình học. Người học được giao công việc cụ thể với khối lượng công việc khá nhiều hoặc lựa chọn nghiên cứu chuyên sâu về một chủ đề nào đó dựa trên kiến thức lý thuyết và thực tiễn. Sau đó, người học sẽ trình bày kết quả nghiên cứu bằng văn bản cụ thể, chi tiết cách làm và người học phải đứng trước hội đồng chấm thi để bảo vệ kết quả nghiên cứu của mình thông qua các câu hỏi vấn đáp về độ am hiểu về chủ đề nghiên cứu ra sao.

Bảng 3. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x			x	x
Đàm thoại	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
Bài tập	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x
Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x	x	x	x
Nêu và giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học theo tình huống		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thực tập, thực tế		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
Thực hành		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bài tập lớn		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x

Báo cáo thực tập		x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x
Bài tập cuối khóa, khóa luận		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA-ĐÁNH GIÁ

Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

7.1. Các phương pháp kiểm tra - đánh giá

7.1.1. *Đánh giá quá trình*

Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học.

Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm

Đánh giá thuyết trình

Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

7.1.2. *Đánh giá kết thúc học phần*

Thi tự luận

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh

giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

Thi trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

Thi vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

Bảng 4. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp kiểm tra đánh giá	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Chuyên cần	x	x	x	x				x	x	x	x	x	x		
Bài tập		x	x	x		x		x	x	x	x	x	x	x	x
Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x
Thi tự luận	x	x	x	x	x				x	x	x	x	x		
Thi trắc nghiệm	x	x	x	x						x		x	x		
Thi vấn đáp		x	x				x					x	x	x	x

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ (tạt chuẩn quy định)				
		A	B	c	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Dự học trên lớp	50%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (>90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75-90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55-75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40-55%)	Dự học trên lớp quá ít (<40%)

Đóng góp tại ký	50%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp. không có đóng góp tại lớp.
-----------------	-----	--	--	--	---	---

7.2.2. Đánh giá bài tập

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		8.5- 10	7- 8.4	5.5- 6.9	4.0- 5.4	0- 3.9
Nộp bài tập	20%	Nộp bài đầy đủ (100%) đúng thời gian quy định	Nộp bài đầy đủ (100%) hầu hết đúng thời gian quy định	Nộp bài đầy đủ (100%) một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài khá đầy đủ (100%) nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Không nộp bài tập
Trình bày bài tập	30%	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; logic, chặt chẽ, hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú,	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải	Trình bày, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu không phù hợp.	Không có bài tập

		giải thích, cụ thể, hợp lí	thích đầy đủ.	chính tả, ghi chú, kích cỡ)		
Nội dung bài tập	50%	Nội dung chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng hoàn toàn hợp lí.	Nội dung đầy đủ, hợp lí, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung đầy đủ, đúng theo yêu cầu; nhưng chưa hợp lí, còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung còn thiếu khá nhiều, một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác	Không có bài tập

7.2.3 Đánh giá thuyết trình.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5- 10	7- 8.4	5.5- 6.9	4.0- 5.4	0- 3.9
Nội dung báo cáo	50%	Phong phú hơn yêu cầu; chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu	Phù hợp với yêu cầu; tương đối chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu, thiếu chính xác, khoa học
Cấu trúc và	10%	Cấu trúc bài và slide	Cấu trúc bài và slide	Cấu trúc bài và	Cấu trúc bài và slide chưa	Cấu trúc bài và

tính trực quan		rất hợp lí, rất trực quan và thẩm mỹ	hợp lí, trực quan và thẩm mỹ	slide tương đối hợp lí, rõ ràng	hợp lí, ít trực quan và thẩm mỹ	slide quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định
Thuyết trình	10%	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng, âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe, người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng thời gian quy định	Phần trình bày khá súc tích, sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu, âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe, người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng thời gian quy định	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng, âm giọng vừa phải, dễ nghe người nghe có thể hiểu được nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định	Phần trình bày đầy đủ, âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng, chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ, người nghe không hiểu, vượt quá thời gian quy định
Trả lời câu hỏi	30%	Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa	Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng	Không trả lời được một số câu hỏi nhưng nêu	Không trả lời được câu hỏi và

		đáng tất cả các câu hỏi.	được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	không nêu được định hướng phù hợp.
--	--	--------------------------	--	--	--	------------------------------------

7.2.4. Đánh giá khoá luận, đồ án

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10.0	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Nội dung khoá luận	50%	Khóa luận hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới về lý thuyết: bổ sung lý thuyết, đưa ra giả thuyết mới, phương pháp nghiên cứu mới (mô hình, công cụ, kỹ thuật nghiên cứu), dữ liệu/dữ	hoàn thành tốt các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới ở mức độ chưa hoàn thiện về lý thuyết hoặc thực tiễn	Khóa luận hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có lập luận tương đối chặt chẽ cho các kết luận.	Khóa luận hoàn thành được một phần các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra tuy nhiên nội dung khóa luận không có điểm mới hoặc lập luận không chặt chẽ và chính xác	Khóa luận có mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng hoặc không hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; lập luận còn quá sơ sài, có nhiều điểm sai sót

		kiện mới, ... hoặc có đóng góp mới về thực tiễn: đưa ra giải pháp, phương án hoàn thiện chính sách, pháp luật có tính khả thi cao.				
Hình thức khóa luận	10%	Trích dẫn đầy đủ và đúng quy định; có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định về hình thức; văn phong khoa học, chất lượng ngôn ngữ cao; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v...	Khóa luận có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định về hình thức; văn phong trong sáng, dễ hiểu; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Trích dẫn đầy đủ và đúng quy định	- Khóa luận có bố cục hợp lý, hình thức theo đúng quy định. Trích dẫn đầy đủ và đúng quy định.	Khóa luận có bố cục chưa hợp lý, hình thức còn có sai sót, chưa đúng hoàn toàn quy định Trích dẫn chưa đầy đủ.	Khóa luận có bố cục không hợp lý, khó hiểu, hình thức còn nhiều sai sót, chưa theo đúng quy định, - Không trích dẫn hoặc trích dẫn không đầy đủ

<p>Bảo vệ khóa luận</p>	<p>10%</p>	<p>Sinh viên thể hiện sự hiểu biết lý thuyết rộng liên quan đến đề tài nghiên cứu và có thể thảo luận về đóng góp của mình cho sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu. - Sinh viên thể hiện một sự hiểu biết rất tốt về các phương pháp nghiên cứu và có thể thảo luận về những ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp nghiên cứu. - Sinh viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, mạch lạc và đảm</p>	<p>- Sinh viên thể hiện sự hiểu biết lý thuyết tốt về đề tài nghiên cứu và có thể thảo luận về đóng góp của mình cho lĩnh vực nghiên cứu. - Sinh viên thể hiện một sự hiểu biết rất tốt về các phương pháp nghiên cứu và có thể thảo luận về những ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp nghiên cứu. - Sinh viên trình bày luận văn</p>	<p>- Sinh viên thể hiện sự hiểu biết lý thuyết về đề tài nghiên cứu và sự lựa chọn phương pháp nghiên cứu. - Sinh viên trình bày luận văn một cách tương đối chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định</p>	<p>- Sinh viên thể hiện ở mức độ còn hạn chế sự hiểu biết lý thuyết về đề tài nghiên cứu và sự lựa chọn phương pháp nghiên cứu. - Sinh viên trình bày luận văn còn thụ động thời gian quy định</p>	<p>- Sinh viên thể hiện ở mức độ rất hạn chế sự hiểu biết lý thuyết về đề tài nghiên cứu và sự lựa chọn phương pháp nghiên cứu. - Sinh viên trình bày luận văn thụ động, khó hiểu</p>
--------------------------------	------------	---	---	--	--	---

		bảo thời gian quy định.	một cách chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định.			
Trả lời câu hỏi	30%	Sinh viên trả lời đầy đủ và có tính thuyết phục cao tất cả các câu hỏi của các thành viên hội đồng cũng như của người tham dự.	Sinh viên trả lời một cách thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.	Sinh viên trả lời một cách tương đối thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự	- Sinh viên trả lời chưa đầy đủ, thiếu chính xác các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự	- Sinh viên trả lời các câu hỏi của các thành viên hội đồng còn lạc đề; không trả lời được các câu hỏi căn bản về kiến thức liên quan đến khóa luận

7.2.5. Đánh giá thực hành, thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5,5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Chuyên cần	10%					
Chuân bị lý thuyết	20%					
Thao tác thí nghiệm và xử lý số liệu	50%					

Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	20%					
--	-----	--	--	--	--	--

7.2.6. Đánh giá trình bày bài giảng (dành cho CTĐT ngành sư phạm)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5,5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Kiến thức	25%	Xác định ĐẦY ĐỦ mục tiêu, chuẩn KT-KN, nội dung cơ bản, trọng tâm của bài dạy. - Giảng dạy kiến thức cơ bản chính xác, có hệ thống. - Nội dung dạy học đảm bảo giáo dục toàn diện (về nhận thức, kỹ năng, thái độ).	Xác định mục tiêu, chuẩn KT-KN, nội dung cơ bản, trọng tâm của bài dạy. - Giảng dạy kiến thức cơ bản ĐỐI chính xác, có hệ thống. - Nội dung dạy học phát triển được cơ bản (về nhận thức, kỹ năng, thái độ). - Nội dung dạy học phù hợp tâm lý	- Xác định được một số mục tiêu, chuẩn KT-KN, nội dung của bài dạy. - Giảng dạy được kiến thức cơ bản - Nội dung dạy học phát triển một phần về nhận thức, kỹ năng, thái độ. - Nội dung dạy học phù hợp tâm lý đa số sinh viên.	- Xác định một nửa mục tiêu, chuẩn KT-KN, nội dung của bài dạy. - Giảng dạy được một phần kiến thức cơ bản - Nội dung dạy học chưa phát triển phối hợp nhận thức, kỹ năng, thái độ. - Nội dung dạy học phù hợp	- Không xác định được mục tiêu, chuẩn KT-KN, nội dung của bài dạy. - Không giảng dạy được một nửa kiến thức cơ bản - Nội dung dạy học không phát triển nhận thức, kỹ năng, thái độ. - Nội dung dạy

		<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung dạy học hoàn toàn phù hợp tâm lí mọi đối tượng. - Nội dung dạy học cập nhật TỐT những vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của học sinh 	<ul style="list-style-type: none"> mọi đối tượng. - Nội dung dạy học cập nhật những vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của học sinh 	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung dạy học cập nhật một phần vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của học sinh 	<ul style="list-style-type: none"> tâm lí số ít sinh viên. - Nội dung dạy học không cập nhật vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của học sinh 	<ul style="list-style-type: none"> học không phù hợp tâm lí tất cả sinh viên. - Nội dung dạy học không cập nhật vấn đề xã hội, nhân văn gắn với thực tế, đời sống xung quanh của học sinh
Kỹ năng sư phạm	35%	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học chuẩn xác đặc trưng bộ môn, đúng loại bài (lí thuyết, luyện tập, thực hành, ôn tập, ...) - Vận dụng linh hoạt phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học đúng đặc trưng bộ môn, đúng loại bài (lí thuyết, luyện tập, thực hành, ôn tập, ...) - Phối hợp tốt phương pháp và hình thức theo 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học tương đối phù hợp đặc trưng bộ môn, loại bài (lí thuyết, luyện tập, thực hành, ôn tập, ...) - Có vận dụng phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học đúng đặc trưng bộ môn. - Chưa vận dụng phương pháp và hình thức khi giảng dạy. - Kiểm tra, đánh giá 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học không đúng đặc trưng bộ môn, loại bài. - Vận dụng phương pháp và hình thức khi giảng

	<p>pháp và hình thức theo hướng phát huy tính năng động, sáng tạo của người học.</p> <p>- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và theo hướng đổi mới.</p> <p>- Xử lý các tình huống sư phạm rất tốt và xác định đối tượng và có tác dụng giáo dục.</p> <p>. Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, kể cả ĐDDH tự làm thiết</p>	<p>hướng phát huy tính năng động, sáng tạo của người học.</p> <p>- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp kiến thức, kỹ năng và theo hướng đổi mới.</p> <p>- Xử lý các tình huống sư phạm phù hợp với đối tượng và có tác dụng giáo dục.</p> <p>. Sử dụng tốt thiết bị, đồ dùng dạy học, kể cả ĐDDH tự làm.</p> <p>. Lời giảng mạch lạc, chữ viết đúng, đẹp,</p>	<p>pháp và hình thức khi giảng dạy.</p> <p>- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng.</p> <p>- Xử lý các tình huống sư phạm phù hợp với đối tượng.</p> <p>. Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, kể cả ĐDDH tự làm.</p> <p>. Lời giảng mạch lạc, chữ viết đúng, trình bày bảng hợp lý.</p> <p>. Phân bố thời gian đảm bảo</p>	<p>kết quả học tập của học sinh chưa chuẩn kiến thức, kỹ năng.</p> <p>- Xử lý các tình huống sư phạm còn lúng túng.</p> <p>. Không tận dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, ĐDDH tự làm.</p> <p>. Lời giảng không mạch lạc, chữ viết chưa rõ, . Phân bố thời gian, tiến trình tiết dạy không phù hợp, chưa đạt mục tiêu bài dạy, không</p>	<p>dạy không phù hợp.</p> <p>- Không kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh.</p> <p>- Bỏ qua, xử lý các tình huống sư phạm không phù hợp.</p> <p>. Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, ĐDDH tự làm không phù hợp, sai mục đích.</p> <p>. Lời giảng lúng túng, giảng sai, trình bày bảng</p>
--	--	---	--	---	---

		<p>thực, có hiệu quả.</p> <p>. Lời giảng mạch lạc, truyền cảm, chữ viết đúng, đẹp, trình bày bảng hợp lí.</p> <p>. Phân bố thời gian rất phù hợp, đảm bảo tiến trình tiết dạy, đạt mục tiêu của bài dạy và phù hợp với thực tế của lớp học.</p>	<p>trình bày bảng hợp lí.</p> <p>. Phân bố thời gian đảm bảo, đạt mục tiêu của bài dạy và phù hợp với thực tế của lớp học.</p>	<p>tiến trình tiết dạy, đạt mục tiêu của bài dạy và phù hợp với thực tế của lớp học.</p>	<p>phù hợp với thực tế của lớp học.</p>	<p>không khoa học.</p> <p>. Phân bố thời gian, tiến trình không hợp lí, không đạt mục tiêu của bài dạy.</p>
<i>Thái độ sư phạm</i>	<i>15%</i>	<p>- Tác phong sư phạm rất chuẩn mực, gần gũi, ân cần với người học.</p> <p>- Tôn trọng và đối xử rất công</p>	<p>- Tác phong sư phạm, chuẩn mực, gần gũi, ân cần với người học.</p> <p>- Tôn trọng và đối xử công bằng</p>	<p>- Tác phong sư phạm, chuẩn mực,</p> <p>- Đối xử công bằng với người học.</p> <p>- Thỉnh thoảng giúp đỡ người</p>	<p>- Tác phong sư phạm chưa gần gũi, ân cần người học.</p> <p>- Chưa tôn trọng và đối xử công bằng</p>	<p>- Tác phong sư phạm thiếu chuẩn mực.</p> <p>- Coi thường người học.</p>

		<p>bằng với người học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rất thường xuyên giúp đỡ người học có khó khăn trong học tập, động viên để mỗi người học đều được phát triển năng lực học tập. 	<p>với người học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên giúp đỡ người học có khó khăn trong học tập, động viên để người học đều được phát triển năng lực học tập. 	<p>học có khó khăn trong học tập, động viên để mỗi người học đều được phát triển năng lực học tập.</p>	<p>với người học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thỉnh thoảng giúp đỡ người học 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa giúp đỡ người học.
Hiệu quả	25%	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến trình tiết dạy hợp lí, nhẹ nhàng, các hoạt động học tập diễn ra tự nhiên, hiệu quả và phù hợp với đặc điểm sinh viên - Người học tích cực chủ động tiếp 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến trình tiết dạy hợp lí, các hoạt động học tập diễn ra hiệu quả và phù hợp với đặc điểm sinh viên. - Người học chủ động tiếp thu bài học, có tình cảm, thái độ đúng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến trình tiết dạy hợp lí, hiệu quả. - Người học tiếp thu bài học thụ động, có tình cảm, thái độ đúng. - Người học vận dụng một số kiến thức vào bài kiểm tra sau tiết học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến trình tiết dạy hợp lí. - Người học thụ động tiếp thu được dưới 50% bài học. - Người học vận dụng máy móc vào bài kiểm tra sau tiết học 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến trình tiết dạy không hợp lí, hiệu quả. - Người học không tiếp thu bài học. - Người học không vận dụng được kiến thức vào bài kiểm

		thu bài học, có tình cảm, thái độ đúng. - Người học vận dụng linh hoạt kiến thức vào bài kiểm tra sau tiết học	- Người học vận dụng được kiến thức vào bài kiểm tra sau tiết học.			tra sau tiết học
--	--	---	--	--	--	------------------

Xây dựng phiếu đánh giá tiết dạy với các tiêu chí phù hợp với đặc trưng CTĐT.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng học phần toàn khóa: 131 TC (Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- Khối học phần chung: 23 tín chỉ
- Khối học phần theo chức danh nghề nghiệp: 108 tín chỉ
- + Học phần cơ sở ngành: 31 tín chỉ
- + Học phần chuyên ngành : 77 tín chỉ

8.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		
				Lí thuyết	Thực hành	Học phần học trước
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			23			
1	2101001	Triết học Mac- Lênin	3	45		
2	2101002	Kinh tế chính trị Mac – Lênin	2	30		2101001
3	2101003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		2101002
4	2101004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30		2101003

5	2101005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2101004
6	2101006	Tin học đại cương	3	30	30	
7	2101007	Tiếng anh không chuyên 1	2	30		
8	2101008	Tiếng anh không chuyên 2	2	30		
9	2101009	Tiếng anh không chuyên 3	3	45		
10	2101010	Pháp luật đại cương	2	30		
11	2101011	Giáo dục thể chất	3			
12	2101012	Giáo dục quốc phòng	165			
II. KHỐI HỌC PHẦN THEO CHỨC DANH NGHIỆP			108			
2.1 Học phần cơ sở ngành			31			
2.1.1 Học phần bắt buộc			23			
13	2101101	Tâm lí học đại cương	2	30		
14	2101102	Giáo dục học	2	30		
15	2102101	Phương pháp nghiên cứu khoa học GDMN	2	15	30	
16	2102102	Mỹ thuật	2		60	
17	2102103	Âm nhạc 1	2	30		
18	2102104	Âm nhạc 2	2	30		
19	2102105	Múa	3		90	2102103
20	2102106	Toán cơ sở	2	30		
21	2102107	Tiếng Việt Thực hành	2	30		
22	2102108	Văn học trẻ em	2	30		2102109
23	2102109	Sinh lí học trẻ em	2	30		
2.1.2 Học phần tự chọn (chọn 4/8)			8			
24	2102201	Thiết kế Mỹ thuật cơ bản	2		60	2102102
25	2102202	Phương pháp biên đạo múa cho trẻ Mầm non	2		60	2102103
26	2102203	Thể loại và phương pháp thể hiện bài hát cho trẻ Mầm non	2	30		2102105

27	2102204	Đệm đàn phím điện tử	2	30		2102103
28	2102205	Môi Trường và con Người	2	30		
29	2102206	Ứng dụng công nghệ thông tin trong GDMN	2	15	30	2101006
30	2102207	Tiếng Anh chuyên ngành GDMN	2	30		
31	2102208	Nghệ thuật múa rối cho trẻ Mầm non	2	30		
2.2. Học phần chuyên ngành			77			
2.2.1. Chuyên ngành			59			
2.2.1.1. Học phần bắt buộc			51			
32	2102301	Tâm lý học lứa tuổi Mầm non	2	30		2101101
33	2102302	Giáo dục học mầm non	3	45		
34	2102303	Nhập môn ngành giáo dục mầm non	2	30		
35	2102304	Lí luận dạy học mầm non	2	30		
36	2102305	Dinh dưỡng cho trẻ mầm non	2	30		2102109
37	2102306	Vệ sinh cho trẻ mầm non	2	30		2102109
38	2102307	Phòng bệnh cho trẻ mầm non	2	30		2102109
39	2102308	Chương trình - Phát triển, tổ chức và thực hiện chương trình GDMN	3	30		2102302
40	2102309	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	30	30	2102109
41	2102310	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	3	30	30	2102301
42	2102311	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học và xã hội cho trẻ mầm non	3	30	30	2102308
43	2102312	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	30	30	2102107

44	2102313	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	30	30	
45	2102314	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	30	30	2102103 2102104
46	2102315	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	30	30	2102108
47	2102316	Phương pháp tổ chức hoạt động chủ đạo cho trẻ MN	3	30	30	
48	2102317	Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	3	30	30	2102302
49	2102318	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	30		2102301
50	2102319	Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ Mầm non	2	30		2102302
51	2102320	Giao tiếp sư phạm với trẻ Mầm non	2	30		
2.2.1.2. Học phần tự chọn			8			
52	2102401	Dạy học phát triển tính sáng tạo cho trẻ mầm non	2	30		2101101
53	2102402	Giáo dục hòa nhập	2	30		2102302
54	2102403	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	2	30		2102301
55	2102404	Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	2	30		2102311
56	2102405	Quản lý giáo dục mầm non	2	30		2102308
57	2102406	Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2	30		
58	2102407	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30		
2.2.2. Học phần thực hành nghề nghiệp			13			
59	2102321	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	1		30	

60	2102322	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	1		30	
61	2102323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3	1		30	
62	2102324	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 4	1		30	
63	2102325	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 5	2		60	
64	2101301	Thực tập sư phạm 1	2			
65	2101302	Thực tập sư phạm 2	5			
2.2.3. Khóa luận hoặc học phần thay thế			5			
66	2102326	Khóa luận	5			
Học phần thay thế			5			
67	2102408	Trò chơi học tập với trẻ MN	3	45		
68	2102409	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non	3	45		
69	2102410	Chuẩn bị cho trẻ vào trường phổ thông.	2	30		
70	2102411	Giáo dục giá trị đạo đức và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	30		
TỔNG SỐ TOÀN KHÓA			131			

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOS														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. KHỐI HỌC PHẦN CHUNG																
1	Triết học Mac- Lênin	3	1			3	3					2			1	1
2	Kinh tế chính trị Mac – Lênin	3	1			3	3					2			1	1
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	1			3	3					2			1	1

4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3	1			3	3					2		1	1
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	1			3	3					2		1	1
6	Tin học đại cương		2	2		2	3	2	1	1	1	1		1	1
7	Tiếng anh không chuyên 1		1	1		3	3	2	2	1	1	1	2	1	1
8	Tiếng anh không chuyên 2		1	1		3	3	2	2	1	1	1	2	1	1
9	Tiếng anh không chuyên 3		1	1		3	3	2	2	1	1	1	2	1	1
10	Pháp luật đại cương	3	2		1	3	3					1	1	3	3
11	Giáo dục thể chất	3	1			3	3							2	2
12	Giáo dục quốc phòng	3	1			3	3							2	2

II. KHỐI HỌC PHẦN THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

2.1. Học phần cơ sở ngành															
2.1.1. Học phần bắt buộc															
13	Tâm lí học đại cương		3	2	2	3	2					1	1	1	1
14	Giáo dục học đại cương		1	2	3	2	3	3	3	2	2	2	2	2	3
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học GDMN	2	3	3	2	2	2	2			2		2	2	2
16	Mỹ thuật		1		1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3
17	Âm nhạc 1		3	3	1	2		2	2		2	2	2	2	2
18	Âm nhạc 2		3	3	1	2		3	3		2	2	2	2	3
19	Múa		2	3	2	3	2	3	3	1	1	1	1		3

20	Toán cơ sở	1	3	1	1	2	1	3	2	2	2	3	1	1	2	2	
21	Tiếng Việt Thực hành	1	2	1	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	
22	Văn học trẻ em			2	3	3			2	3		3				2	
23	Sinh lí học trẻ em		2		1	2		1						1	1	1	
2.1.2. Học phần tự chọn (chọn 4/7)																	
24	Thiết kế Mỹ thuật cơ bản	1	3	3	2	2	3	3	3			3				2	
25	Phương pháp biên đạo múa cho trẻ Mầm non		3	3	2	3	1	3	3	1	1	1				3	3
26	Thể loại và phương pháp thể hiện bài hát cho trẻ Mầm non		2	3	2	2		2	2		1	1				3	
27	Đệm đàn phím điện tử		3	2	1	1		3	3		2		2			1	
28	Môi Trường và con Người		3			2								1			1
29	Ứng dụng công nghệ thông tin trong GDMN		3	3	3	3		3		2	2		2			3	3
30	Tiếng Anh chuyên ngành GDMN		3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2			3	3
31	Nghệ thuật múa rối cho trẻ Mầm non	3	3	3	3	3	3		3			3	3	2	2	2	2
2.2. Học phần chuyên ngành.																	
2.2.1. Chuyên ngành																	
2.2.1.1. Học phần bắt buộc																	
32	Tâm lý học lứa tuổi Mầm non		3	3	3	3		3					3	3	3	3	3

33	Giáo dục học mầm non	2	2	2	2	3	1		3	2	1		2	3	3	3
34	Nhập môn ngành giáo dục mầm non	1	1	1	1	3		3	1						3	3
35	Lí luận dạy học mầm non	3	3	3	3	2		3	3	2	2	2	3	2	3	3
36	Dinh dưỡng cho trẻ mầm non		2	3	3	3	2	3	2		1		2	1	3	3
37	Vệ sinh cho trẻ mầm non		2	3	3	3	1	3	2	1	1	1	2	1	3	3
38	Phòng bệnh cho trẻ mầm non		2	3	3	3	1	3	2	1		1	2	1	3	3
39	Chương trình-Phát triển, tổ chức và thực hiện chương trình GDMN	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
40	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non		3	3	3	3	1	3	2	1	1	1	1	1	3	3
41	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	2	3	3	3	3	1	3	1	1	2	2	2	1	3	3
42	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học và xã hội cho trẻ mầm non	2	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	1	2	2
43	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	2	3	3	3	3		3	1	1	1	2	2	2	2	2
44	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	2	2	3	3	3	3	3	2	2	3	2	2	2	2	2
45	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	1	3	3	3	3	1	3	1	1	1	2	2	2	2	2

46	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	1	3	3	2	3		3	3	1	1	2	2	1	2	2
47	Phương pháp tổ chức hoạt động chủ đạo cho trẻ MN	2	3	3	2	2			3	2	3	3	3	3	3	3
48	Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3		3	2	3
49	Đánh giá trong giáo dục mầm non		2	2	3	3	2	3	3	1	1	3	3		3	3
50	Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ Mầm non	2	3	3	3	3	1	3	3	2	3	2	2	1	3	3
51	Giao tiếp sư phạm với trẻ Mầm non		3	3	2	2		3	2	1	1	1	3	2	2	3
2.2.1.2. Học phần tự chọn.																
52	Dạy học phát triển tính sáng tạo cho trẻ mầm non	1	2	3	2	2	2	2	1	1	1	2	2	1	1	1
53	Giáo dục hòa nhập	1	3	3	2	3	1	3	3	1	1	1	2	2	2	3
54	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	2	3	2	2	2		3	3	1	1		2	2	2	2
55	Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	2	2	2	2	3	3	1	1	1	2	2	2	2	1	2
56	Quản lý giáo dục mầm non		2	3	3	3		3	3	2	3		2	2	3	2
57	Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2	3	3	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2
58	Cơ sở văn hóa Việt Nam		2	2	2	2		2	2	2	2	3	3	3	3	
2.2.2. Học phần thực hành nghề nghiệp.																

59	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1		1	1	1	3		3	1	1	1		1	1	2	2
60	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2		3	3	3	3	1	3	2	1	1	1		1	3	3
61	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3		1	1	2	3	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2
62	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 4	2	2	3	2	3	2	2		3	2	2		3	2	2
63	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
64	Thực tập sư phạm 1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
65	Thực tập sư phạm 2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
2.2.3. Khóa luận hoặc học phần thay thế																
66	Khóa luận	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	Học phần thay thế															
67	Trò chơi học tập với trẻ MN	1	2	3	3	3		3	2	2	3	3	3	3	3	3
68	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non	2	3	3	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
69	Chuẩn bị cho trẻ vào trường phổ thông.	2	2	3	3	3		3	1	1	1	3	3	3	3	
70	Giáo dục giá trị đạo đức và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3		2	3	3
TỔNG SỐ TÍN CHỈ		131														

	BOCH2	Bóng chuyền	1			1				
	BODA2	Bóng đá	1			1				
	CALO2	Cầu lông	1			1				
	VOTA2	Võ Taekwondo	1			1				
II. KHỐI HỌC PHẦN THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP			108							
2.1 Học phần cơ sở ngành			31							
2.1.1 Học phần bắt buộc			23							
13	2101101	Tâm lí học đại cương	2	2						
14	2101102	Giáo dục học đại cương	2	2						
15	2102101	Phương pháp nghiên cứu khoa học GDMN	2			2				
16	2102102	Mỹ thuật	2		2					
17	2102103	Âm nhạc 1	2		2					
18	2102104	Âm nhạc 2	2		2					
19	2102105	Múa	3			3				
20	2102106	Toán cơ sở	2	2						
21	2102107	Tiếng Việt Thực hành	2	2						
22	2102108	Văn học trẻ em	2		2					
23	2102109	Sinh lí học trẻ em	2	2						
2.1.2 Học phần tự chọn			8					8		
24	2102201	Thiết kế Mỹ thuật cơ bản	2					2		
25	2102202	Phương pháp biên đạo múa cho trẻ Mầm non	2					2		
26	2102203	Thể loại và phương pháp thể hiện bài hát cho trẻ Mầm non	2					2		

27	2102204	Đệm đàn phím điện tử	2					2		
28	2102205	Môi Trường và con Người	2					2		
29	2102206	Ứng dụng công nghệ thông tin trong GDMN	2					2		
30	2102207	Tiếng Anh chuyên ngành GDMN	2					2		
31	2102208	Nghệ thuật múa rối cho trẻ Mầm non	2					2		
2.2 Học phần chuyên ngành			77							
2.2.1 Chuyên ngành			59							
2.2.1.1. Bắt buộc			51							
32	2102301	Tâm lý học lứa tuổi Mầm non	2		2					
33	2102302	Giáo dục học mầm non	3				3			
34	2102303	Nhập môn ngành giáo dục mầm non	2			2				
35	2102304	Lí luận dạy học mầm non	2			2				
36	2102305	Dinh dưỡng cho trẻ mầm non	2		2					
37	2102306	Vệ sinh cho trẻ mầm non	2		2					
38	2102307	Phòng bệnh cho trẻ mầm non	2					2		
39	2102308	Chương trình-Phát triển, tổ chức và thực hiện chương trình GDMN	3			3				
40	2102309	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3				3			
41	2102310	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	3							3
42	2102311	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học và xã hội cho trẻ mầm non	3						3	

43	2102312	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3						3	
44	2102313	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3						3	
45	2102314	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3				3			
46	2102315	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3					3		
47	2102316	Phương pháp tổ chức hoạt động chủ đạo cho trẻ MN	3						3	
48	2102317	Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	3						3	
49	2102318	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2							2
50	2102319	Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ Mầm non	2						2	
51	2102320	Giao tiếp sư phạm với trẻ Mầm non	2			2				
2.2.1.2. Học phần tự chọn			8						8	
52	2102401	Đạy học phát triển tính sáng tạo cho trẻ mầm non	2						2	
53	2102402	Giáo dục hòa nhập	2						2	
54	2102403	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	2						2	
55	2102404	Giáo dục môi trường cho trẻ MN	2						2	
56	2102405	Quản lí giáo dục mầm non	2						2	
57	2102406	Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2						2	
58	2102407	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2						2	
2.2.2. Học phần thực hành nghề nghiệp			13							
59	2102321	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	1							1

60	2102322	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	1				1				
61	2102323	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3	1				1				
62	2102324	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 4	1					1			
63	2102325	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 5	2						2		
64	2101301	Thực tập sư phạm 1	2					2			
65	2101302	Thực tập sư phạm 2	5								5
2.2.3. Khóa luận hoặc các học phần thay thế			5								5
66	2102326	Khóa luận	5								5
	Học phần thay thế		5								
67	2102408	Trò chơi học tập với trẻ MN	3								3
68	2102409	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non.	3								3
69	2102410	Chuẩn bị cho trẻ vào trường phổ thông.	2								2
70	2102411	Giáo dục giá trị đạo đức và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2								2
TỔNG SỐ TOÀN KHÓA			131								

8.5. Mô tả các học phần

8.5.1. Mã học phần, số tín chỉ (LT/TH) - Mô tả vắn tắt nội dung các học phần

1. Triết học Mac- Lênin: 3TC

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 2 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Kiến thức cơ bản của học phần triết học Mác – Lênin là nền tảng để sinh viên có các quan điểm, lập trường duy vật biện chứng

để tiếp thu kiến thức các học phần chuyên ngành, các học phần lý luận chính trị tiếp theo.

Học phần Triết học Mác – Lênin được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội.

Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức.

Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

2. Kinh tế chính trị Mac – Lênin: 2 TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Kiến thức của học phần này kết hợp với kiến thức của học phần Triết học Mác - Lênin và học phần chủ nghĩa xã hội khoa học sẽ giúp sinh viên có được hệ thống tri thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây sẽ là kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học tập tốt các học phần khác như Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam. Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin gồm 6 chương:

Chương 1: Trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Chương 2: Trình bày về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

Chương 3: Trình bày về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

Chương 4: Trình bày về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Chương 6: Trình bày về công nghiệp hóa, hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2TC

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một môn khoa học lý luận chính trị, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa Mác - Lênin, luận giải trên góc độ triết học, kinh tế chính trị - xã hội về quy luật chính trị - xã hội của

tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Nội dung học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương:

Chương 1: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học

Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

4. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo uộc đấu tranh giành chính quyền(1930 – 1945), Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – đến nay). Qua đó khẳng định thành công, nêu lên hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu thành 4 chương:

Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975)

Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2TC

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

Chương trình học phần gồm 6 chương:

Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương III: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.

Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

6. Tin học đại cương: 3TC

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm việc trên máy tính. Kiến thức của học phần là kiến thức nền giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận, học tập các học phần khác có sử dụng máy tính. Ngoài ra sinh viên còn có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và sưu tầm tài liệu giúp cho hiệu quả học tập được nâng cao hơn.

Nội dung học phần là trang bị cho sinh viên một số kiến thức khái quát về tin học, máy tính điện tử, mạng máy tính, internet. Về kỹ năng sinh viên sử dụng tương đối thành thạo máy tính trong những công việc như: soạn thảo văn bản, lập bảng biểu, thiết kế trình diễn, khai thác Internet phục vụ cho việc học tập nghiên cứu của mình.

Sinh viên được học trực tiếp trong phòng máy có trang bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy. Mỗi sinh viên thực thành trên 1 máy tính và phải hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm làm cơ sở để giảng viên đánh giá điểm quá trình. Bài thi đánh giá kết thúc học phần được lựa chọn theo hình thức trắc nghiệm khách quan.

7. Tiếng Anh không chuyên 1: 2TC

Học phần Tiếng Anh 1 là điều kiện tiên quyết để học các học phần Tiếng Anh 2 và Tiếng Anh 3. - Học phần tiếng Anh 1 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề cuộc sống hàng ngày: thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản.

- Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, sử dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ cơ bản. Hoàn thành biểu mẫu với thông tin cá nhân như điền tên, quốc tịch, và địa chỉ; viết thư điện tử đơn giản, ngắn gọn trong công việc và cuộc sống hàng ngày với các cách biểu đạt trạng thái tình cảm, cách sử dụng từ nối phù hợp. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản đọc viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên. Học phần Tiếng Anh 1 nhằm giúp sinh viên có thái độ học tập tích cực, yêu thích môn học, tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập, thực hiện tốt hoạt động học tập cá nhân, cặp, nhóm trong và ngoài giờ học.

8. Tiếng Anh không chuyên 2: 2TC

Học phần Tiếng Anh 2 là điều kiện tiên quyết để học tiếp học phần Tiếng Anh 3. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, ăn uống, tiền tệ, cách phân biệt giữa tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản đọc viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên, rèn luyện cho sinh

viên các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn.

9. Tiếng anh không chuyên 3: 3TC

Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ trung cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ nâng cao nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến các lĩnh vực khoa học, công nghệ, ngành du lịch, môi trường trên trái đất. English 3 giúp người học củng cố lại những kiến thức về cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng Tiếng Anh giao tiếp đã học ở học phần English 1, English 2, đồng thời mở rộng kiến thức giao tiếp ở trình độ sơ cấp. Qua đó, người học có khả năng luyện tập những bài hội thoại, các bài tập ngữ pháp phức tạp hơn, xây dựng thêm vốn từ vựng để làm nền tảng phát huy tối đa thời gian nghe và nói tiếng Anh tại lớp cũng như ngoài lớp. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản nghe, nói, đọc, viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn.

10. Pháp luật đại cương: 2TC

Học phần Pháp luật đại cương là môn học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương; cung cấp kiến thức mang tính lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; một số kiến thức về pháp luật thực định liên quan đến đời sống lao động, sản xuất của công dân; nâng cao văn hoá pháp lý cho người học; hỗ trợ người học lựa chọn hành vi xử sự đúng pháp luật; biết tôn trọng kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo và hoàn thiện nhân cách cho người học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) của dân, do dân, vì dân; nâng cao ý thức tự giác thực hiện pháp luật, có thái độ bảo vệ tính đúng đắn, tính nghiêm minh và tính công bằng của pháp luật.

Chương trình môn học bao gồm 08 chương, nghiên cứu và trình bày những kiến thức cơ bản sau: những vấn đề cơ bản về Nhà nước như nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng, hình thức nhà nước và Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; những vấn đề cơ bản về Pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật và pháp chế Xã hội Chủ nghĩa; những quy định của pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành như

dân sự, hình sự, hôn nhân – gia đình, lao động, hành chính v.v..., pháp luật về phòng chống tham nhũng và các thủ tục tố tụng.

11. Giáo dục thể chất

12. Giáo dục quốc phòng

13. Tâm lý học đại cương: 2 TC

Tâm lý học đại cương là học phần nền tảng giúp sinh viên có những kiến thức ban đầu về tâm lý con người. Từ đó giúp sinh viên (giáo sinh) có thể vận dụng để định hướng cho việc giảng dạy và giao tiếp với học sinh sau này.

Học phần Tâm lý học đại cương cung cấp kiến thức về bản chất của hiện tượng tâm lý người; hoạt động, giao tiếp đối với sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức; hoạt động nhận thức, trí nhớ, tình cảm, hành động ý chí và nhân cách. Từ những kiến thức đó sinh viên liên hệ để giải thích hiện tượng tâm lí trong học tập và trong cuộc sống, rèn luyện tâm lý và nhân cách. Đồng thời hình thành phát triển kỹ năng thấu hiểu, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập môn tâm lý học đại cương.

14. Giáo dục học đại cương: 2TC

Giáo dục học đại cương là học phần tiên quyết của việc đào tạo sinh viên sư phạm. Giáo dục học nghiên cứu về sự hình thành, phát triển, bản chất, các quy luật và kinh nghiệm của quá trình hình thành nhân cách của con người. Việc được học tập môn học này là hết sức quan trọng đối với sinh viên sư phạm, hình thành những kinh nghiệm, hiểu biết có tính chất nền tảng của việc giáo dục con người và nghề giáo.

Cụ thể, môn giáo dục học đại cương có những nội dung sau: giáo dục học là một khoa học (tính chất, chức năng, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục), sự hình thành và phát triển nhân cách con người (khái niệm nhân cách, vai trò của các yếu tố hình thành nhân cách, giáo dục và các giai đoạn phát triển nhân cách theo lứa tuổi,...), mục đích giáo dục, nhiệm vụ giáo dục, các con đường giáo dục.

15. PP Nghiên cứu khoa học GDMN: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục và giáo dục mầm non, bước đầu xây dựng được một đề cương nghiên cứu có ý nghĩa với thực tiễn giáo dục mầm non hiện nay, tiến hành được công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

16. Mỹ thuật: 2TC

Học phần Mỹ thuật là một học phần bắt buộc trong khung chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non. Thông qua học phần cung cấp cho SV một lượng kiến thức cơ bản, giúp SV nắm được nguồn gốc, vai trò của mỹ thuật. Hiểu biết về các khái niệm, ngôn ngữ của hội họa, đồ họa, điêu khắc. Các kiến thức cơ bản về màu sắc, trang trí, vẽ tranh. Đồng thời bồi dưỡng năng lực thẩm mỹ, thị thiếu thẩm mỹ, nâng cao lí luận thẩm mỹ cho sinh viên, giúp họ có được những kiến thức cơ bản để tự nghiên cứu, vận dụng vào quá trình công tác sau khi ra trường và biết cách thưởng thức các chuyên ngành mỹ thuật (hội họa, điêu khắc, đồ họa).

17. Âm nhạc 1: 2 TC

Đây là học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, có vai trò rất quan trọng đối với sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, nhằm góp phần đáp ứng mục tiêu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông môn Âm nhạc. Học phần bao gồm những nội dung sau:

Giới thiệu những kiến thức sơ giản về nhạc lý như: Khái niệm Âm nhạc, phương pháp ghi chép-đọc nhạc: Cao độ, Trường độ...

Tìm hiểu phương pháp, cách thức thể hiện với một số nguyên tắc cơ bản trong âm nhạc về Loại nhịp, Điệu thức, Quãng, Hợp âm, Hoà âm

Rèn luyện đọc nhạc có sắc thái biểu hiện, tiết tấu các bản nhạc và đọc ứng dụng vào các bài hát trong chương trình âm nhạc Mầm non.

18. Âm nhạc 2: 2 TC

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo bậc đại học ngành giáo dục Mầm non bao gồm những nội dung sau:

Giới thiệu về học hát cung cấp cho người học những kiến thức về kỹ thuật cơ bản trong giai đoạn đầu học hát bằng các bài luyện thanh với các mẫu âm phát triển âm khu tự nhiên, cách lấy hơi, nén hơi và điều tiết hơi thở; đồng thời học hát những bài hát trong chương trình giáo dục mầm non. Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học âm nhạc tiên tiến.

Giới thiệu về đàn phím điện tử (Sơ lược về cấu trúc, nhận biết các nốt trên phím đàn, chức năng và cách sử dụng, bảo quản đàn và tư thế tập); Rèn luyện kỹ thuật đàn phím bằng những bài tập luyện ngón; Rèn luyện kỹ thuật đệm hát với tiết điệu tự động các bài hát lứa tuổi mầm non. Phương pháp và công cụ đánh giá

19. Múa: 3TC

Học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành Giáo dục mầm non. Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về múa; Tập các động tác dân gian Việt Nam cơ bản; thể hiện và vận động theo nhạc cho trẻ mầm non.

20. Toán cơ sở: 2TC

Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản của lý thuyết tập hợp, ánh xạ và quan hệ hai ngôi. Đây là các kiến thức nền tảng của toán học. Với các kiến thức toán này, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn việc xây dựng phép toán trên tập số tự nhiên và các tính chất của chúng.

21. Tiếng Việt thực hành: 2TC

Bên cạnh những đơn vị kiến thức cơ bản về tiếng Việt được sắp xếp theo hướng quy nạp từ ngữ âm, từ ngữ, câu đến đoạn và văn bản (trong đó trọng tâm là các đơn vị ngữ âm, từ ngữ và câu), học phần còn tập trung vào việc rèn luyện những kỹ năng cần thiết giúp người học hiểu rõ và sử dụng tốt tiếng Việt.

22. Văn học trẻ em: 2TC

Văn học trẻ em là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về các giai đoạn phát triển của nền văn học trẻ em Việt Nam; hệ thống những giá trị cơ bản các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học trẻ em Việt Nam và nước ngoài. Học phần Văn học trẻ em gồm những nội dung chủ yếu như: tổng quan về văn học trẻ em; văn học dân gian cho trẻ em; văn học viết cho trẻ em; văn học do trẻ em viết và giới thiệu văn học trẻ em nước ngoài.

Thông qua học phần, người học có khả năng nhận diện, phân tích và đánh giá tác phẩm văn học để vận dụng linh hoạt, hiệu quả trong quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy cho trẻ em lứa tuổi Mầm non.

23. Sinh lý học trẻ em: 2TC

Học phần Sinh lý học trẻ em cung cấp cho sinh viên sư phạm mầm non những kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan, các hệ cơ quan ở cơ thể trẻ em: hệ thần kinh, hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, các tuyến nội tiết và các cơ quan phân tích. Trên cơ sở phân tích đặc điểm phát triển giải phẫu, sinh lý của trẻ qua các thời kỳ, sinh viên rút ra những yêu cầu sư phạm cần thiết trong việc tổ chức hoạt động, chăm sóc và giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.

24. Thiết kế mỹ thuật cơ bản: 2TC

Học phần Thiết kế mỹ thuật cơ bản là một học phần tự chọn trong khung chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học ngành Giáo dục Mầm non. Thông qua học phần giúp sinh viên biết kết hợp giữa Mỹ thuật và kỹ thuật Đồ họa vào thiết kế các sản phẩm, mẫu mã cơ bản mang tính sáng tạo, mỹ thuật. Giúp sinh viên sau khi ra trường có thể làm thiết kế mỹ thuật hoặc vận dụng các kiến thức, kỹ năng vào việc thiết kế các bài giảng bằng công nghệ, tăng cường tính tích cực quan sinh động, nâng cao hiệu quả của phương pháp dạy học mô phỏng, mô hình, bảng biểu, mẫu chữ...nhằm nâng cao chất lượng dạy học.

25. Phương pháp biên đạo múa ở trường mầm non: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non.

Học phần bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về phương pháp sáng tác và biên đạo múa; các phương pháp, thủ pháp, thành lập tuyến, đội hình; thực hành biên đạo múa.

26. Thể loại và phương pháp thể hiện bài hát cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần Thể loại và phương pháp thể hiện bài hát cho trẻ mầm non là một học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, giới thiệu những kiến thức cơ bản về thể loại bài hát và phương pháp thể hiện bài hát phù hợp với lứa tuổi mầm non. Học phần bao gồm những nội dung sau:

Sơ lược về hình thức và thể loại âm nhạc.

Phương pháp và kỹ thuật thể hiện bài hát.

27. Đệm đàn phím điện tử : 2TC

Đây là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo bậc đại học ngành giáo dục Mầm non bao gồm những nội dung sau:

Giới thiệu kỹ thuật đệm đàn phím bằng tiết điệu tự động; đệm đàn piano (Mode normal) trên các vòng hòa thanh và tiết tấu thông dụng.

Giới thiệu những hiểu biết về kiến thức, kỹ năng và một số cách tiếp cận soạn đệm các bài hát phù hợp trong dạy học Âm nhạc ở trường Mầm non.

28. Môi trường và con người: 2TC

Học phần Môi trường và con người gồm các nhóm kiến thức cơ bản về môi trường, dân số, nhu cầu và hoạt động thoả mãn nhu cầu của con người; hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường - phát triển bền vững. Ngoài ra học phần cũng cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa con người và môi

trường, các hậu quả của bùng nổ dân số cũng như ảnh hưởng của sự phát triển dân số đến môi trường và chất lượng cuộc sống. Qua đó người học có thể bổ sung kiến thức vào quá trình giảng dạy trong tương lai.

29. Ứng dụng công nghệ thông tin trong GDMN: 2TC

Học phần Môi trường và con người gồm các nhóm kiến thức cơ bản về môi trường, dân số, nhu cầu và hoạt động thoả mãn nhu cầu của con người; hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường - phát triển bền vững. Ngoài ra học phần cũng cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa con người và môi trường, các hậu quả của bùng nổ dân số cũng như ảnh hưởng của sự phát triển dân số đến môi trường và chất lượng cuộc sống. Qua đó người học có thể bổ sung kiến thức vào quá trình giảng dạy trong tương lai.

30. Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục Mầm non: 2TC

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành mầm non cung cấp nhằm giúp sinh viên làm quen với các nội dung sau: quy tắc cơ bản về biên dịch; các mẫu câu tiếng anh giao tiếp hằng ngày với trẻ; giáo dục thể chất; dinh dưỡng và vệ sinh; giáo dục ngôn ngữ và giao tiếp; giáo dục đạo đức và tình cảm xã hội; giáo dục nghệ thuật.

31. Nghệ thuật múa rối cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về nghệ thuật múa rối như khái niệm, phương pháp chuyển thể kịch bản, có kỹ năng tạo hình con rối, sân khấu rối, có khả năng giao tiếp tốt và làm việc nhóm hiệu quả, biết vận dụng kiến thức vào việc soạn kịch bản và tổ chức múa rối cho trẻ mầm non

32. Tâm lý học lứa tuổi mầm non: 2TC

Nội dung học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về các quy luật và các điều kiện phát triển tâm lý trẻ em, các đặc điểm phát triển tâm lý và nhân cách của trẻ lứa tuổi Mầm non là những kiến thức cơ sở ngành sư phạm nhằm chuẩn bị cho sinh viên tham gia quá trình thực tập sư phạm và làm cơ sở cho việc rèn luyện nhân cách người giáo viên Mầm non.

33. Giáo dục học mầm non: 3TC

Học phần thuộc phần kiến thức cơ sở của ngành Giáo dục mầm non.

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lí luận giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non: Nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ mầm non, mục tiêu, nguyên tắc, các hình thức tổ chức đời sống và hoạt động cho trẻ ở trường mầm non, việc phối hợp giữa

gia đình và nhà trường trong việc chăm sóc giáo dục trẻ mầm non, việc chuẩn bị cho trẻ vào trường phổ thông. Đồng thời hướng dẫn sinh viên vận dụng hiệu quả kiến thức này trong công tác chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

34. Nhập môn ngành GDMN: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức cơ sở của ngành Giáo dục mầm non.

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về ngành học Giáo dục mầm non : Lịch sử phát triển của ngành giáo dục mầm non, trên thế giới, ở Việt Nam và đặc biệt là ở Đồng Nai; chương trình đào tạo của ngành ĐHĐN, mối liên hệ của ngành học giáo dục mầm non với một số ngành học khác; hoạt động sư phạm giáo viên mầm non, những yêu cầu cơ bản về phẩm chất và năng lực cần có của nghề giáo viên mầm non, đặc điểm lao động của nghề giáo viên mầm non. Đạo đức nghề nghiệp, ý thức nghề nghiệp, cơ hội việc làm, hướng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường, thực tiễn GDMN...

35. Lí luận dạy học mầm non: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức cơ sở của ngành Giáo dục mầm non.

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lí luận giáo dục nói chung và đặc biệt là lý luận giáo dục – dạy học mầm non.: quá trình giáo dục và dạy học, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và phương pháp, hình thức giáo dục và dạy học; vận dụng những hiểu biết về giáo dục và dạy học để lý giải các vấn đề thực tiễn nảy sinh trong quá trình giáo dục và dạy học ở bậc học mầm non.

36. Dinh dưỡng cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên sâu ngành Giáo dục mầm non.

Học phần bao gồm những vấn đề về học phần về đối tượng nghiên cứu của dinh dưỡng trẻ em; vai trò và nhu cầu các chất dinh dưỡng đối với trẻ em, giá trị dinh dưỡng của các loại lương thực thực phẩm; bệnh do thực phẩm và ngộ độc thực phẩm, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp.

37. Vệ sinh cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên sâu ngành Giáo dục mầm non.

Học phần bao gồm những vấn đề: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của vệ sinh trẻ em; hệ thống hóa các kiến thức chung về vệ sinh học; vệ sinh cá nhân cho trẻ; vệ sinh trong giáo dục thể chất; vệ sinh quần áo cho trẻ; vệ sinh môi trường mầm non; giáo dục vệ sinh cho trẻ theo hướng tích hợp.

38. Phòng bệnh cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên sâu ngành Giáo dục mầm non.

Học phần bao gồm những vấn đề về một số bệnh thường gặp ở trẻ em. Trên cơ sở đó có những biện pháp chăm sóc, phòng bệnh cho trẻ ở trường mầm non.

39. Chương trình- Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN: 3TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục mầm non.

Chương trình giáo dục mầm non - Phát triển chương trình và lập kế hoạch giáo dục: Quan điểm tiếp cận và hình thức thiết kế chương trình GDMN; cơ sở khoa học và thực tiễn của việc phát triển chương trình, xây dựng chế độ sinh hoạt và lập kế hoạch giáo dục; các bước phát triển chương trình và lập kế hoạch giáo dục; yêu cầu các loại kế hoạch giáo dục trong trường mầm non.

Tổ chức thực hiện và đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN: Áp dụng các phương pháp phù hợp với sự phát triển của trẻ phát triển trí tò mò, sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và tư duy linh hoạt, phát triển thể lực, xã hội, tình cảm, thẩm mỹ, trí tuệ. Kiến thức và năng lực tổ chức, thực hiện các hoạt động học tập và giáo dục có ý nghĩa và mang tính tích hợp, xuất phát từ nhu cầu và hứng thú của trẻ trong tất cả các nội dung giáo dục.

40. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non: 3TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên sâu ngành Giáo dục mầm non.

Cung cấp kiến thức lý luận cơ bản về phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non: Đối tượng, nhiệm vụ, nội dung, phương tiện, đặc điểm, nguyên tắc, phương pháp, hình thức, công tác kiểm tra, đánh giá giáo dục thể chất cho trẻ mầm non, từ đó giúp sinh viên vận dụng lý luận giáo dục thể chất vào chương trình giáo dục thể chất cho trẻ nói riêng và công tác chăm sóc trẻ em nói chung.

41. Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán: 3TC

Học phần thuộc phần kiến thức cơ sở của ngành Giáo dục mầm non.

Học phần trang bị cho sinh viên lý luận về việc cho trẻ làm quen với toán: Vị trí của học phần, định hướng quá trình cho trẻ làm quen với toán, phương pháp cho trẻ làm quen với các biểu tượng toán. Hướng dẫn sinh viên áp dụng lý luận vào việc lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá các hoạt động làm quen với toán cho trẻ mầm non.

42. Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá khoa học và xã hội cho trẻ mầm non: 3TC

Học phần thuộc phân kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục mầm non.

Nội dung học phần bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của môn học; những vấn đề lý luận chung của môn học (vai trò của tri thức đối với sự phát triển trẻ em, bản chất và đặc điểm quá trình lĩnh hội tri thức ở trẻ em). Từ đó, xác định mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và các phương tiện cho trẻ làm quen MTXQ cũng như lập kế hoạch và đánh giá hiệu quả tổ chức quá trình này cho trẻ mầm non.

43. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non: 3TC

Học phần Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN là học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho người học về vai trò, nhiệm vụ, phương pháp, hình thức, cách thức lập kế hoạch và tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ 0 – 6 tuổi và vận dụng được vào thực tiễn sau khi ra trường.

44. Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non: 3TC

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản về: ý nghĩa, nhiệm vụ, đặc điểm, nội dung, Phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non theo các thể loại; có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá được các thể loại hoạt động tạo hình trong trường mầm non.

45. Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non: 3TC

Học phần Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc là học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành trong chương trình đào tạo. Học phần nhằm cung cấp một số vấn đề chung về giáo dục âm nhạc trong trường mầm non, các phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động âm nhạc, cách thiết kế, tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ và vận dụng được vào thực tiễn sau khi ra trường.

46. Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học: 3TC

Học phần Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học là học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành trong chương trình đào tạo. Học phần bao gồm 3 chương nhằm cung cấp một số vấn đề lý luận chung về tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với TPVH trong trường mầm non, các nguyên tắc, phương pháp, hình thức cơ bản

và quá trình tổ chức các hoạt động làm quen tác phẩm văn học ở trường mầm non và vận dụng được vào thực tiễn sau khi ra trường.

47. Phương pháp tổ chức hoạt động chủ đạo cho trẻ MN: 3TC

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, bản chất, ý nghĩa, các loại hoạt động chủ đạo, phương pháp, các loại kế hoạch, các cơ sở lập kế hoạch, cách tổ chức và đánh giá việc tổ chức hoạt động chủ đạo.

48. Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non: 3TC

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản về vai trò- ý nghĩa, đặc điểm phát triển tình cảm- kỹ năng xã hội của trẻ mầm non, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ MN; có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức, đánh giá được hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ MN.

49. Đánh giá trong giáo dục mầm non: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức cơ sở của ngành Giáo dục mầm non.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đánh giá trong giáo dục mầm non: các khái niệm, vị trí, chức năng, yêu cầu, cơ sở của đánh giá trong GDMN; Giúp sinh viên nắm vững các nội dung và phương pháp đánh giá trong GDMN từ đó vận dụng để đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non, đánh giá chương trình giáo dục mầm non hiện hành, đánh giá hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non, đánh giá sự phát triển tâm lý của trẻ mầm non.

50. Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục mầm non.

Học phần giúp người học hiểu rõ tầm quan trọng của môi trường giáo dục trong giáo dục mầm non và nắm vững các nguyên tắc, cách thức xây dựng môi trường giáo dục trong và ngoài lớp học cho trẻ các độ tuổi. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học có khả năng vận dụng hài hòa cách thức tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non hiện nay ở Việt Nam và các mô hình tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non trên thế giới hiện nay vào thực hiện chương trình giáo dục mầm non hiện hành tại Việt Nam.

51. Giao tiếp sư phạm với trẻ mầm non: 2TC

Học phần giới thiệu khái quát về phạm trù giao tiếp và giao tiếp sư phạm; nhấn mạnh đến các nguyên tắc, phong cách và kỹ năng giao tiếp của giáo viên Mầm non đối

với trẻ em dưới 6 tuổi. Thực hành một số tình huống giao tiếp với trẻ Mầm non nhằm củng cố kiến thức lý thuyết và rèn luyện các kỹ năng thực tiễn cho giáo viên Mầm Non.

52. Dạy học phát triển tính sáng tạo cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần cung cấp những nội dung chính về một số vấn đề chung về hoạt động sáng tạo của con người như khái niệm hoạt động sáng tạo, sáng tạo và các thuộc tính cơ sở khoa học của sáng tạo, quá trình sáng tạo, mối liên hệ giữa sáng tạo, trí thông minh, tư duy và tưởng tượng, sáng tạo trong các lĩnh vực và trong cuộc sống; phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ em ở trường mầm non, nghiên cứu thực tiễn giáo dục phát triển khả năng sáng tạo của trẻ

53. Giáo dục hoà nhập: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành Giáo dục mầm non.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản về: Những vấn đề cơ bản về giáo dục hòa nhập; Tổ chức giáo dục hòa nhập; Hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non; Hỗ trợ trẻ khiếm thính trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khuyết tật trí tuệ trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khiếm thị trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ các nhóm khuyết tật khác trong trường mầm non hòa nhập.

54. Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành- trong nhóm học phần tự chọn. Học phần cung cấp cho người học về khái niệm hành vi, hành vi văn hóa, cấu trúc của hành vi văn hóa, quá trình phát triển hành vi văn hóa ở trẻ, mục tiêu, các nguyên tắc, nội dung, phương pháp và cách đánh giá quá trình giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ dưới 6 tuổi.

55. Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần bao gồm:

- Một số vấn đề chung về giáo dục môi trường: tầm quan trọng của việc giáo dục môi trường, các khái niệm cơ bản trong giáo dục môi trường, hoạt động giáo dục môi trường.

- Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non: Khái niệm, ý nghĩa, bản chất của việc giáo dục môi trường cho trẻ mầm non, đặc điểm lĩnh hội tri thức về môi trường của trẻ mầm non và các quan điểm cơ bản trong giáo dục môi trường cho trẻ mầm non hiện nay. Từ đó xác định mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, các hình thức và điều

kiện GDMT cho trẻ mầm non. Lập kế hoạch, tổ chức giáo dục môi trường trong các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.

56. Quản lý giáo dục mầm non: 2TC

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý giáo dục nói chung, giáo dục MN nói riêng. Giúp người học nắm vững khái niệm và vai trò của người quản lý lãnh đạo trong giáo dục mầm non, nắm được tổ chức bộ máy trường MN và công tác quản lý các nội dung hoạt động ở trường MN của người quản lý để theo dõi và thực hiện.

Học phần giúp người học có các hiểu biết và kỹ năng cần thiết để thực hiện hiệu quả công tác quản lý, thanh tra kiểm tra nội bộ mầm non, cũng như có thể thực thi vai trò lãnh đạo, thúc đẩy, dẫn dắt trường phát triển, nâng cao chất lượng chăm sóc trẻ.

57. Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới: 2TC

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về một số mô hình giáo dục trên thế giới như Montessori, Reggio; Steam - ứng dụng mô hình Steam vào các hoạt động ở trường mầm non.

58. Cơ sở văn hoá Việt Nam: 2TC

Nội dung của học phần được tổ chức trong 6 chương bao quát từ lý thuyết đến thực tiễn. Ở chương 1, bài giảng giới thiệu các khái niệm, thuật ngữ khoa học cần thiết (*văn hóa, văn hóa học, cấu trúc, tiến trình, không gian và loại hình văn hóa...*) để làm tiền đề triển khai các chương sau. Từ chương 2 đến chương 5, bài giảng sẽ trình bày kiến thức các bình diện từ văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống (cá nhân và tập thể) đến văn hóa ứng xử (tự nhiên và xã hội).

59. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1: 1TC

Học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc, làm quen với trường mầm non, các nhóm, lớp ở trường mầm non, các hoạt động ở trường mầm non, hoạt động của giáo viên mầm non. Từ đó hình thành biểu tượng về nghề nghiệp đã chọn cho sinh viên.

60. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2: 1TC

Quan sát một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ tại trường mầm non; quan sát một số hoạt động giáo dục vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ theo hướng tích

hợp, bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động: Giáo dục vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ; thiết kế môi trường giáo dục phù hợp với hoạt động.

61. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3: 1TC

Nội dung học phần gồm: những kiến thức lí luận cơ bản về đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể, từ đó rèn cho sinh viên cách thức đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể.

62. Rèn nghiệp vụ sư phạm 4: 1TC

Học phần cung cấp cho người học những kĩ năng, tâm thế bình tĩnh khi sơ cấp cứu một số tai nạn thường gặp ở trẻ Mầm non như: gãy xương, đuối nước, điện giật, chảy máu động mạch- tĩnh mạch, ngừng tim, ngừng thở, ...Quản lí, bảo quản tốt các loại thuốc và dụng cụ y tế.

63. Rèn nghiệp vụ sư phạm 5: 2TC

Học phần cung cấp cho sinh viên các nguyên tắc và một số kỹ thuật thiết kế, bảo quản và sử dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học trong các hoạt động của trẻ mầm non và hướng dẫn sinh viên sử dụng các nguyên vật liệu có sẵn để thiết kế đồ dùng dạy học, đồ chơi phục vụ cho các hoạt động của trẻ ở trường mầm non.

64. Thực tập sư phạm 1: 2TC

Học phần giúp sinh viên bước đầu tập làm quen với các công việc của một giáo viên mầm non ở trường mầm non. Sinh viên đến trường mầm non theo kế hoạch thực tập của nhà trường và được hướng dẫn thực hiện các công việc sau: Tìm hiểu thực tế tình hình giáo dục tại địa phương và công tác tổ chức của trường mầm non; tìm hiểu và thực tập công tác chăm sóc, giáo dục (tìm hiểu tình hình trẻ, dự các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ mầm non, thực tập tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ mầm non dưới sự hướng dẫn của giáo viên mầm non...)

65. Thực tập sư phạm 2: 5TC

Đây là học phần bắt buộc, quan trọng để giúp sinh viên vận dụng những kiến thức đã được trang bị ở trường đại học vào công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. Sinh viên thực tập làm giáo viên mầm non với các công việc như nắm tình hình thực tế giáo dục của địa phương, lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. Đồng thời học phần còn giúp nâng cao ý thức nghề nghiệp và lòng yêu nghề cho sinh viên.

2.2.3. KHÓA LUẬN HOẶC CÁC HỌC PHẦN THAY THẾ

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức, các kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học, vận dụng các kiến thức về chuyên ngành giáo dục mầm non đã học vào nghiên cứu vấn đề chuyên sâu, phân tích, thu thập, xử lý số liệu, đánh giá kết quả đạt được và dựa trên các cơ sở lý thuyết đề xuất giải pháp để hoàn thành đề tài khóa luận tốt nghiệp đã chọn. Sinh viên tổng hợp kiến thức nền tảng và chuyên ngành để trình bày được một báo cáo khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học.

66. Trò chơi học tập với trẻ MN: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về trò chơi học tập và sự phát triển các quá trình tâm lý của trẻ mầm non, vai trò của trò chơi học tập với sự phát triển của trẻ mầm non, giới thiệu cách thiết kế, sử dụng TCHT nhằm phát triển các quá trình tâm lý cho trẻ mầm non đồng thời hướng dẫn sinh viên cách tổ chức loại trò chơi này cho trẻ mầm non.

67. Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non: 2TC

Học phần thuộc phần kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục mầm non.

Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức về hoạt động trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non và tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non thông qua các hoạt động (hoạt động vui chơi, hoạt động học, hoạt động lao động, hoạt động tham quan, hoạt động lễ hội, hoạt động giao lưu...)

68. Chuẩn bị cho trẻ vào trường phổ thông: 2TC

+ Học phần Chuẩn bị cho trẻ vào trường phổ thông là học phần thay thế khóa luận trong chương trình đào tạo. Học phần nhằm cung cấp cơ sở khoa học về việc chuẩn bị cho trẻ đến trường phổ thông: tầm quan trọng, các quan điểm khoa học về vấn đề chuẩn bị cho trẻ đến trường PT, một số đặc điểm tâm lý của trẻ MG 5- 6 tuổi, bước ngoặt và những khó khăn của trẻ khi trẻ vào lớp 1; đặc điểm học tập của trẻ em lứa tuổi tiểu học; nhiệm vụ, nội dung, hình thức, biện pháp chuẩn bị cho trẻ vào 1 ở trường mầm non.

69. Giáo dục giá trị đạo đức và kỹ năng sống cho trẻ mầm non: 2TC

Nội dung học phần gồm: Khái niệm về giá trị, giá trị đạo đức, giá trị giáo dục đạo đức cho trẻ, kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo; những phạm trù cơ bản, những điều kiện, cơ chế giáo dục giá trị đạo đức; quá trình hình thành kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo, vai trò của giáo dục kỹ năng sống đối với sự phát triển nhân cách trẻ

mẫu giáo; Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo (mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức; lập kế hoạch, tổ chức giáo dục kỹ năng sống, đánh giá giáo dục kỹ năng sống).

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG